

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 591/2023/DS-PT
Ngày: 06/12/2023
V/v: Tranh chấp quyền sở hữu tài sản
trên đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Hải;

Các thẩm phán: Ông Bùi Xuân Trọng;
Bà Lê Thị Mai.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Lê, Thẩm tra
viên chính Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Đức Thắng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 06 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội
mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 302/2023/TLPT-
DS ngày 19/7/2023 về việc “Tranh chấp quyền sở hữu tài sản trên đất” do có
kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-
ST ngày 12/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13359/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng
11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Văn G, sinh năm 1974; trú tại: Tổ dân phố H,
thị trấn H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Văn
C, bà Bùi Hoàng Linh C1 - Luật sư Công ty L2; Địa chỉ: Số I đường H, thành phố
H, tỉnh Hà Tĩnh; Luật sư Hoàng Linh C1 có mặt, luật sư Phan Văn C vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Dương Thị H, sinh năm 1960; trú tại: Tổ dân phố G, thị trấn
H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Phan Đăng T, sinh năm 1986; địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H,
tỉnh Hà Tĩnh; Vắng mặt.

3.2. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1989; địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H,

tỉnh Hà Tĩnh; Vắng mặt.

3.3. Ông Nguyễn Quốc H1, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ dân phố G, thị trấn H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh ; Vắng mặt.

3.4. Công ty TNHH MTV L3; địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn M- Trưởng phòng Tổ chức bảo vệ rừng; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn anh Trần Văn G trình bày:

Năm 2012, anh Nguyễn Văn Đ và anh Phan Đăng T nhận khoán rừng từ Công ty TNHH MTV L3 đối với lô đất số 07, lô đất số 08, khoảnh G, tiểu khu B, tổng diện tích 14,8 ha thuộc khu vực khe Đ, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh theo Hợp đồng giao khoán đất số 22/2012/HĐGK135 và Hợp đồng giao khoán đất số 92/2012/HĐGK135. Năm 2014, anh Đ và anh T trực tiếp liên kết với anh G để sản xuất, bảo vệ và chăm sóc rừng. Khi liên kết có văn bản liên doanh liên kết ngày 28/11/2014. Tháng 4/2015, trong quá trình thuê người sẻ phát trồng rừng thì phát hiện bà Dương Thị H đưa người vào sẻ phát toàn bộ khu vực trong đó có lô đất số 07, lô đất số 08 khoảnh 7, tiểu khu B mà anh đã liên doanh liên kết với anh T, anh Đ từ năm 2014. Từ thời điểm liên doanh liên kết đến khi bà H vào sẻ phát anh G chưa trồng rừng hay xây dựng công trình gì cả. Khi anh G phát hiện bà H sẻ phát anh G đã ủy quyền cho anh Nguyễn Kim T1 và Lê Hữu T2 thay anh đến nhà bà H thương lượng tiền công sẻ phát với số tiền 38.000.000 đồng và có làm giấy nhận tiền hai lần vào ngày 29/5/2015 và ngày 12/6/2015, ông Nguyễn Quốc H1 (chồng bà H) có ký vào giấy nhận tiền. Sau khi thỏa thuận và trả xong tiền công sẻ phát cho bà H, anh T2 và anh T1 trực tiếp thuê người trồng cây keo trên hai thửa đất số 07 và 08. Khoảng 01 năm sau anh G thuê người chăm sóc rừng và không xảy ra tranh chấp gì với ai. Cuối năm 2019 đầu năm 2020 anh G thuê người chăm sóc thực bì thì bà H mới tranh chấp, bà H thuê người vào và cho rằng cây K là của bà trồng nhưng thực tế thì bà H chưa trồng cây gì trên 02 thửa đất này mà chỉ trồng ở khu vực liền kề phía trên.

Tháng 02/2020, khi diện tích rừng keo trồng trên đất đến kỳ khai thác, bà H đã dẫn theo một nhóm người lạ mặt đến tuyên bố số cây keo tại khoảnh 7, tiểu khu B là của bà trồng nên bà có quyền cắt. Sau đó, nhóm người trên cùng bà H chặt phá diện tích lớn các cây keo của anh G.

Ngay sau khi xảy ra sự việc anh G đã nộp đơn trình báo sự việc lên Ban quản lý Công ty TNHH MTV L3, Công an xã H và Công an huyện H để được giải quyết và các cơ quan chức năng đã cử cán bộ xuống làm việc, yêu cầu bà H dừng hành vi của mình, lập Biên bản sự việc. Nay anh G khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc bà Dương Thị H phải bồi thường thiệt hại do chặt cây keo tại lô đất

số 07, 08 khoảnh 7 tiểu khu B với số tiền 28.449.000 đồng.

- Giải quyết tranh chấp tài sản trên đất giữa anh G và bà H, công nhận quyền sở hữu của anh G đối với toàn bộ số cây keo trồng trên diện tích đất 14,8ha tại lô đất số 07, 08 khoảnh 7 tiểu khu B.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh G rút một phần khởi kiện đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại do cây keo bị chặt vì căn cứ kết quả định giá xác định giá trị cây keo bị chặt là 28.449.000 đồng, nhưng sau khi xem xét lại hồ sơ xác định phần anh G mở đường đã gây thiệt hại 8.983.000 đồng, phần bà H cho người chặt phá gây thiệt hại 19.466.000 đồng, vì vậy anh G chỉ yêu cầu bà H phải bồi thường số tiền 19.466.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Dương Thị H trình bày: Vào khoảng trước năm 2014, bà H có tham gia trồng keo tại khu vực khác với lô 07, 08 khoảnh 07 tiểu khu B. Trong thời gian này bà gặp anh Lê Hữu H2, người ở xã H, huyện H, anh H2 có trao đổi với bà là anh H2 có một lô đất đã sê phát nếu bà có nhu cầu mua thì anh H2 bán lại, bà nói với anh H2 là đi xem vị trí đất, thấy khu vực anh H2 chỉ có nhiều chỗ đã sê phát nên bà đã thống nhất với anh H2 mua lại của anh H2 với giá thỏa thuận ban đầu nếu diện tích 50ha thì giá 01ha là 2.000.000 đồng, sau khi sê phát xong, diện tích thực tế được 37ha nên bà H thỏa thuận trả cho anh H2 62.000.000 đồng, nhưng trong giấy nhận tiền chỉ ghi 60.000.000 đồng. Vào thời điểm mua đất, bà chỉ biết là đất ở khu vực đó, còn phần đất thuộc lô, khoảnh, tiểu khu nào thì bà không rõ. Chỉ khi xảy ra tranh chấp với anh G vào đầu năm 2020 thì bà mới biết khu vực đất bà mua lại của anh H2 thuộc lô 07, lô 08 khoảnh 07 tiểu khu B.

Sau khi mua của anh H2, bà liên hệ với anh T3 ở xã H thuê sê phát lại với giá 1ha là 4.200.000 đồng, sau đó anh T3 thuê lại ông T4 ở xã H làm, khoảng năm 2014 sê phát xong thì bà H nhờ ông T4 thuê người dân ở xã H, còn bà H thuê người ở xã H trồng với ngày công 180.000 đồng/01 ngày, đến khoảng tháng 4 hoặc tháng 5/2015 thì trồng xong toàn bộ cây keo tràm. Sau khi bà trồng xong thì anh T1 và anh T2 người ở xóm D, xã P, huyện H đưa mấy người vào dặm lại số cây bà đã trồng, bà đã gặp họ trao đổi thì bị họ đe dọa, sau đó bà vào Đà Nẵng thì ở nhà anh T1, anh T2 điện thoại cho chồng bà là ông H1 vào gặp, dọa ông H1 và đưa cho ông H1 30.000.000 đồng bảo trả công cho người sê phát và trồng cây trên khu vực đất, khi bà H về ông Huỳnh b thì bà đã bảo ông H1 vào trả tiền cho anh T1, anh T2 nhưng họ không nhận lại.

Sau khi trồng trên toàn bộ diện tích khoảng 37ha, mỗi năm bà đều thuê người chăm sóc, phát thực bì. Đến khoảng tháng 02/2020 khi bà vào thăm khu vực cây bà trồng thì phát hiện anh Trần Văn G thuê người vào chăm sóc diện tích cây do bà trồng. Sau đó anh G đưa máy vào mở đường giữa lô keo do bà trồng, bà đã mời cán bộ Công ty TNHH MTV L3, Công an huyện H lập biên bản thiệt hại. Cũng vào thời điểm đó bà cho người vào khai thác thì anh G báo cho Công an và Công ty TNHH MTV L3 vào đình chỉ việc khai thác, nên bà đã dừng việc khai thác lại để chờ pháp luật giải quyết.

Bà H không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn G, vì toàn bộ cây keo trên khu vực anh G tranh chấp là do bà trồng.

Đại diện Công ty TNHH MTV L3 trình bày: Lô đất số 07 và lô đất số 08 khoảnh 7, tiểu khu B khu vực khe Đ, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh thuộc quyền quản lý, sử dụng của Công ty TNHH MTV L3. Khu vực đất này được Nhà nước giao cho Lâm trường Chúc A trước đây, sau đó Lâm trường Chúc A được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV L3. Ngày 07/5/2020, Công ty TNHH MTV L3 được UBND tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSD đất), trong đó gồm cả phần đất thuộc lô số 07, lô số 08, khoảnh 7 tiểu khu B mà các bên đang tranh chấp tài sản trên đất. Ngày 01/01/2012, Công ty ký Hợp đồng giao khoán đất số 22/GK135 giao khoán cho anh Nguyễn Văn Đ lô đất số 07, khoảnh 7, tiểu khu B với diện tích 8,7ha và ký Hợp đồng giao khoán số 92/GK135 với anh Phan Đăng T lô đất số 08 khoảnh 7, tiểu khu B với diện tích 6,1ha. Hợp đồng có thời hạn 20 năm đối với rừng trồng kể từ ngày ký Hợp đồng. Sau khi ký Hợp đồng Công ty tiến hành bàn giao thực địa, tài sản trên đất, vào thời điểm đó trên đất chỉ có cây bụi chưa có giá trị kinh tế; quyền sử dụng đất để trồng cây, chăm sóc cây được giao cho anh Đ và anh T chịu trách nhiệm. Trong Hợp đồng cấm việc chuyển nhượng khi chưa được sự đồng ý của Công ty, còn việc liên doanh, liên kết để sản xuất thì Công ty không cấm. Quá trình anh T, anh Đ liên doanh, liên kết với anh Trần Văn G thì do anh T, anh Đ không báo nên Công ty không nắm được ai là người trực tiếp trồng cây trên đất, Công ty chỉ quản lý, giám sát bảo vệ rừng. Hiện nay xảy ra tranh chấp đối với tài sản là cây trên đất Công ty mong muốn hai gia đình tìm phương án thỏa thuận với nhau. Nếu hai gia đình không phân định được tài sản của ai thì Công ty sẽ không cho các bên khai thác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Phan Đăng T trình bày: Ngày 01/01/2012, khi đó anh đang là nhân viên của Công ty TNHH MTV L3, anh được Công ty TNHH MTV L3 giao khoán diện tích đất rừng tại lô đất số 08, khoảnh G, tiểu khu B, diện tích 6,1 ha thuộc khu vực khe Đ, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh theo Hợp đồng giao khoán số 92/2012/HĐGK135 ký ngày 01/01/2012.

Năm 2013, anh nghỉ việc tại Công ty TNHH MTV L3, do tính chất công việc bận rộn, không có thời gian để theo dõi việc trồng, chăm sóc keo trên diện tích được giao khoán nên anh đã trao đổi, thống nhất với anh Trần Văn G để cùng liên doanh, liên kết trồng keo trên diện tích đất 6,1 ha mà anh được giao khoán. Anh T và anh G đã thống nhất với nhau đến ngày 28/11/2014 hai bên sẽ gặp nhau ký văn bản liên doanh liên kết để trồng rừng với nhau. Tuy nhiên, sau đó do anh T ra nước ngoài nên đến ngày 28/11/2014 anh không gặp anh G để ký vào văn bản liên doanh liên kết với anh G được và anh có trao đổi, thống nhất qua điện thoại với anh G là anh G cứ làm hồ sơ, triển khai trồng rừng trước đi rồi anh T sẽ về ký vào văn bản liên doanh liên kết này sau.

Đầu năm 2015, anh T về Việt Nam đã trực tiếp gặp anh G để ký vào văn bản liên doanh liên kết để trồng rừng với anh Trần Văn G mà hai bên đã thống nhất trước đó. Do hai bên đã thống nhất nên dù ký sau đó nhưng vẫn để ngày ký

bản liên doanh liên kết này vào ngày 28/11/2014. Anh T khẳng định chữ ký tại văn bản liên doanh liên kết giữa anh với anh G đề ngày 28/11/2014 là do anh T ký. Anh T cũng khẳng định ý chí của anh là thực hiện liên doanh liên kết với anh Trần Văn G để trồng rừng tại lô đất số 08, khoảnh G, tiểu khu B, diện tích 6,1 ha thuộc khu vực khe Đ, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Trong quá trình thực hiện, năm 2020 anh G có báo với anh T là keo sắp đến kỳ thu hoạch và đang xảy ra tranh chấp với bà Dương Thị H nên hai bên trao đổi, thống nhất anh T sẽ ủy quyền lại cho anh Trần Văn G để thay mặt anh T giải quyết tranh chấp. Ngày 20/4/2021, anh T đã cùng anh G đến UBND xã H ký giấy ủy quyền, theo đó anh T ủy quyền cho anh G được thay mặt, nhân danh anh T trong toàn bộ quá trình giải quyết tranh chấp với bà Dương Thị H liên quan đến cây keo tại lô đất số 08, khoảnh G, tiểu khu B, diện tích 6,1 ha thuộc khu vực khe Đ, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Anh T khẳng định giấy ủy quyền ký ngày 20/4/2021 giữa anh và anh G là do anh T trực tiếp đến UBND xã H ký vào. Anh T khẳng định đến nay anh vẫn tiếp tục ủy quyền cho anh Trần Văn G thay mặt anh giải quyết tranh chấp với bà Dương Thị H theo giấy ủy quyền đã ký ngày 20/4/2021. Đồng thời, anh T đề nghị Tòa giải quyết tranh chấp giao lại toàn bộ quyền khai thác cây keo tại lô đất số 08, khoảnh G, tiểu khu B, thuộc khu vực khe Đ, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh cho anh G. Còn việc phân chia lợi nhuận giữa anh T và anh G như thế nào thì sau này anh T và anh G sẽ tự thỏa thuận thực hiện với nhau.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Đ trình bày:* Sau khi thụ lý vụ án xác định được anh Đ đã xuất cảnh ra nước ngoài. Theo anh G cung cấp thông tin trước đây anh nghe tin anh Đ đang sinh sống làm ăn tại Công hòa Liên bang Đ3, tuy nhiên hiện nay anh Đ sinh sống ở đâu anh không biết rõ vì không thể liên lạc được với anh Đ. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã kiểm tra thông tin xuất nhập cảnh của anh Nguyễn Văn Đ. Theo thông tin Cục Q1 Bộ C4 cung cấp thì anh Đ xuất cảnh lần cuối tại Sân bay N vào ngày 30/01/2021. Ngày 28/12/2022 anh Trần Văn G có đơn yêu cầu Tòa án thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, vì vậy Tòa án đã tiến hành thông báo trên Đài tiếng nói Việt Nam và B trong ba số liên tiếp yêu cầu anh Đ phải có mặt tại Tòa án để làm việc nhưng đến thời điểm hiện nay anh Đ vẫn không có mặt.

Qua thông tin do chị Nguyễn Thị T5 (em gái anh Đ) cung cấp thể hiện quá trình sinh sống ở nước ngoài anh Nguyễn Văn Đ có gọi điện thoại về trao đổi với chị T5 các nội dung như sau: Năm 2012, anh Đ là nhân viên của Công ty TNHH MTV L3 và được Công ty TNHH MTV L3 giao khoán diện tích đất rừng 8,7ha tại lô đất số 07, khoảnh G, tiểu khu B, thuộc khu vực khe Đ, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh theo Hợp đồng giao khoán số 22/2012/HĐGK135 ký ngày 01/01/2012. Năm 2013, anh Đ nghỉ việc tại Công ty TNHH MTV L3. Do công việc bận rộn, không có thời gian trông, chăm sóc keo trên diện tích đất rừng giao khoán nên anh Đ đã ký với anh G bản liên doanh, liên kết ngày 28/11/2014 với nội dung để cùng trồng rừng tại lô đất số 07, khoảnh G, tiểu khu B, diện tích 8,7ha thuộc khu vực khe Đ, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Anh Đ khẳng định chữ ký tại bản liên doanh liên kết ngày 28/11/2014 với anh G là chữ ký của anh Đ, do anh Đ trực tiếp ký tại

xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh với anh G. Anh trai tôi khẳng định ý chí ký bản liên doanh liên kết ngày 28/11/2014 với anh G là để liên doanh liên kết với anh G cùng trồng rừng tại lô đất số 07, khoảnh G, tiểu khu B, diện tích 8,7ha thuộc khu vực khe Đ, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Trong quá trình thực hiện liên doanh liên kết, năm 2020 anh Trần Văn G có báo với anh trai tôi là cây keo sắp đến kỳ thu hoạch nhưng đang xảy ra tranh chấp với bà Dương Thị H. Do điều kiện công việc nên anh trai tôi đã thông nhất ủy quyền lại cho anh Trần Văn G giải quyết tranh chấp với bà Dương Thị H. Ngày 05/02/2021, anh trai tôi Nguyễn Văn Đ đã cùng anh Trần Văn G đến UBND xã H ký giấy ủy quyền để ủy quyền cho anh Trần Văn G được thay mặt, nhân danh anh trai tôi là Nguyễn Văn Đ trong toàn bộ quá trình giải quyết tranh chấp với bà Dương Thị H. Anh trai tôi Nguyễn Văn Đ khẳng định giấy ủy quyền ký ngày 05/02/2021 tại UBND xã H với anh Trần Văn G là chữ ký của anh trai tôi Nguyễn Văn Đ, do anh trai tôi Nguyễn Văn Đ trực tiếp đến UBND xã H ký trước khi đi nước ngoài. Anh trai tôi Nguyễn Văn Đ cũng khẳng định vẫn tiếp tục ủy quyền cho anh Trần Văn G thay mặt và nhân danh anh trai tôi Nguyễn Văn Đ giải quyết tranh chấp với bà Dương Thị H theo giấy ủy quyền đã ký ngày 05/02/2021. Đồng thời, đề nghị Tòa xét xử vắng mặt và giải quyết tranh chấp giao lại toàn bộ quyền khai thác cây keo tại lô đất số 07, khoảnh G, tiểu khu B, diện tích 8,7ha thuộc khu vực khe Đ, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh cho anh Trần Văn G, còn việc phân chia lợi nhuận giữa anh Đ và anh G như thế nào thì sau này sẽ tự thỏa thuận thực hiện với nhau.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc H1 trình bày:* Khoảng tháng 5/2015 ông đang làm việc ở Lào thì biết được thông tin do bà H báo lại sau khi mua đất của anh Hiền t năm 2014 đến nay thuê người sẻ phát, trồng cây thì có anh T2, anh T1 ở xã P kéo người vào tranh chấp với diện tích khoảng 03ha. Sau đó ông về nhà thì bà H đã đi Đà Nẵng thăm cháu. Ông H1 gọi điện hỏi anh T2, anh T1 lý do tranh đất của bà H và mời anh T2, anh T1 ra nhà cùng giải quyết nhưng anh T2, anh T1 không ra nhà ông mà bảo với ông cần gì thì vào nhà họ. Khi vào nhà anh T2, anh T1 ông H1 gọi thêm anh T3 là người làm cho bà H đi cùng, khi đến nơi anh T2 và anh T1 đã chuẩn bị trước viết một tờ giấy nói là bà Huyền s phát và làm trên đất của anh T2 và anh T1 nên họ đã ép ông nhận tiền 30.000.000đồng, nếu không lấy thì không trả đồng nào và họ đe dọa nếu bà H vào mảnh đất trên thì họ sẽ chặt chân, nên ông nghĩ không nhận cũng không ổn và thấy số tiền đó tương đương tiền giống, tiền công với 03 ha nên ông đã nhận và đưa cho anh T3 cầm, họ bắt ông và anh T3 ký vào biên bản nhận tiền. Sau đó bà H từ Đà Nẵng về bảo ông mang tiền trả cho anh T2, anh T1 nhưng họ không nhận.

Sau khi xảy ra tranh chấp giữa anh Trần Văn G và bà Dương Thị H Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện H đã tiến hành điều tra, thu thập chứng cứ tài liệu, làm việc với anh G, bà H và những người liên quan, đồng thời tiến hành định giá tài sản bị thiệt hại là số cây keo bị chặt với giá trị được định giá 28.449.000đồng.

Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hương Khê và Kết quả xác minh kiểm tra hiện trạng tài sản đang có

tranh chấp ngày 13/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh thể hiện phần diện tích đất có tài sản tranh chấp là 113.021,2m² thuộc lô 07, lô 08 khoảnh 7 Tiểu khu B; có 15.370 cây keo. Kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản huyện H xác định giá trị đất: 678.127.000 đồng; tài sản trên đất (cây keo): 371.318.400 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 12/5/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã căn cứ khoản 2 Điều 26, Điều 37, Điều 39 Điều 147, Điều 157, 165, 166 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 116, 117, 158, 221 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án; Quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Văn G:

1.1. Công nhận Quyền sở hữu của anh Trần Văn G đối với toàn bộ số cây keo trồng trên diện tích đất 113.021,2m² tại lô đất số 07, lô số 08 khoảnh 7 tiểu khu B thuộc khu vực Khe Đ, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, giá trị cây keo anh G được quyền sở hữu là 371.318.400 đồng (Ba trăm bảy một triệu, ba trăm mười tám ngàn, bốn trăm đồng).

(Chi tiết có sơ đồ thể hiện diện tích, ranh giới khu vực đất có cây Keo giao cho anh Trần Văn G kèm theo bản án).

1.2. Buộc anh Trần Văn G có nghĩa vụ trả cho bà Dương Thị H giá trị cây keo với số tiền 148.527.360 đồng (Một trăm bốn tám triệu, năm trăm hai bảy ngàn, ba trăm sáu mươi đồng).

1.3. Buộc bà Dương Thị H có nghĩa vụ trả cho anh Trần Văn G giá trị cây keo bị bà H chặt (với số tiền tương đương giá trị 60% số cây bị chặt) 11.679.600 đồng (Mười một triệu, sáu trăm bảy chín ngàn, sáu trăm đồng).

Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 12.246.900 đồng: Buộc anh Trần Văn G phải chịu 40% chi phí với số tiền 4.898.760 đồng, bà Dương Thị H phải chịu 60% chi phí với số tiền 7.348.140 đồng. Trong số tiền 12.246.900 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ anh Trần Văn G đã nộp 9.246.900 đồng, bà Dương Thị H đã nộp 3.000.000 đồng. Nay buộc bà Dương Thị H có nghĩa vụ trả lại cho anh Trần Văn G số tiền 4.348.140 đồng (Bốn triệu, ba trăm bốn tám ngàn, một trăm bốn mươi đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản mà anh G đã nộp tạm ứng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 26/5/2023, nguyên đơn anh Trần Văn G có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận quyền sở hữu của nguyên đơn đối với toàn bộ số cây keo trồng trên diện tích đất 113.021,2 m² tại lô đất số 07, lô số 08 khoảnh 7, tiểu khu 241B thuộc khu vực Khe Đ, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh và buộc bà Dương Thị H phải trả cho anh giá trị cây keo bị bà H chặt là 19.466.000 đồng.

Ngày 15/5/2023, bị đơn bà Dương Thị H kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn anh Trần Văn G giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người bị kiện bà Dương Thị H đề nghị Hội đồng xét xử xác định toàn bộ số cây keo trồng trên lô đất số 07, 08 là của bà H và cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Sau khi đánh giá tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận quyền sở hữu của anh Trần Văn G đối với toàn bộ số cây keo trồng trên diện tích đất 113.021,2m² tại lô đất số 07, lô số 08 khoảng 7 tiểu khu B thuộc khu vực khe Đ, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, giá trị cây keo anh G được quyền sở hữu là 371.318.400 đồng; Buộc anh Trần Văn G có nghĩa vụ trả cho bà Dương Thị H giá trị cây keo với số tiền 148.527.360 đồng và buộc bà Dương Thị H có nghĩa vụ trả cho anh Trần Văn G giá trị cây keo bị bà H chặt (với số tiền tương đương giá trị 60% số cây bị chặt) là 11.679.600 đồng là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn và bị đơn không cung cấp được tài liệu gì mới để bảo vệ cho quan điểm của mình nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 12/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận của các bên đương sự và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thời hạn và thủ tục kháng cáo: Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần Văn G và bị đơn bà Dương Thị H đều có đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn đảm bảo đúng quy định tại Điều 272, khoản 1 Điều 273, Điều 279, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt

không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Xét các nội dung kháng cáo của anh Trần Văn G và bà Dương Thị H, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1]. Nguồn gốc thửa đất có tài sản tranh chấp.

Căn cứ các chứng cứ tài liệu có tại hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự có cơ sở xác định diện tích đất có tài sản tranh chấp giữa anh Trần Văn G và bà Dương Thị H thuộc lô số 07 và lô số 08, khoảnh G, tiểu khu B, khu vực khe Đ, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/3/2022 của Tòa án huyện Hương Khê và kết quả xác minh kiểm tra hiện trạng tài sản đang có tranh chấp ngày 13/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh thể hiện tài sản tranh chấp nằm trên phần diện tích đất 113.021,2m², thuộc lô số 07 và lô số 08, khoảnh 7, tiểu khu B thuộc quyền quản lý, sử dụng của Công ty TNHH MTV L3 (trước đây là Lâm trường Chúc A). Đất đã được UBND tỉnh H cấp GCQNSD đất cho Công ty TNHH MTV L3 ngày 07/5/2020.

Ngày 01/01/2012, Công ty TNHH MTV L3 ký Hợp đồng giao khoán đất số 22/2012/GK135 giao khoán cho anh Nguyễn Văn Đ lô đất số 07, diện tích 8,7ha và ký Hợp đồng giao khoán số 92/2012/GK135 giao khoán cho anh Phan Đăng T lô đất số 08, diện tích 6,1ha. Các hợp đồng có thời hạn 20 năm đối với rừng trồng kể từ ngày ký hợp đồng. Sau khi ký hợp đồng Công ty tiến hành bàn giao thực địa, tài sản trên đất. Thời điểm giao khoán, trên đất đó chỉ có cây bụi chưa có giá trị kinh tế.

Theo lời khai của bà H và anh Lê Hữu H2 thì khoảng vào năm 2014 bà H gặp anh H2, giữa bà H và anh H2 có thỏa thuận với nội dung anh H2 chuyển nhượng cho bà H diện tích đất khoảng 37ha tại khu vực “Cây Cừa” xã H, huyện H với giá 60.000.000 đồng. Phần diện tích đất anh H2 chuyển nhượng cho bà H đã được Nhà nước giao cho Công ty TNHH MTV L3 quản lý sử dụng, anh H2 tự ý bao chiếm thửa đất và sau đó chuyển nhượng cho bà H là không có căn cứ về mặt pháp lý và trái với quy định của pháp luật. Tại các phiên tòa, bà H thừa nhận bà nhận thức được đất là thuộc quyền quản lý, sử dụng của Công ty TNHH MTV L3.

Như vậy, có căn cứ xác định thửa đất có tài sản tranh chấp nguồn gốc là của Công ty TNHH MTV L3 và đã giao khoán cho anh Đ và anh T từ năm 2012.

[2.2]. Xét tính hợp pháp của Văn bản liên doanh liên kết giữa anh Trần Văn G và anh Phan Đăng T, anh Trần Văn G và anh Nguyễn Văn Đ.

Sau khi được Công ty TNHH MTV L3 giao khoán đất, anh Đ và anh T không trực tiếp khai thác, sử dụng đất. Ngày 28/11/2014, anh Phan Đăng T và anh Nguyễn Văn Đ ký Văn bản liên doanh, liên kết với anh Trần Văn G, hai văn bản có cùng nội dung: *Bên nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp ủy quyền lại cho ông Trần Văn G là bên nhận liên doanh liên kết thực hiện các nội dung theo Hợp đồng giao khoán (số 92/2012/HĐGK135 và số 22/2012/HĐGK135) như đã ký kết với*

Công ty TNHH MTV L3. Bên nhận chuyển nhượng nhận lại hồ sơ gốc và có trách nhiệm bảo quản hồ sơ để làm bằng chứng là người sử dụng đất hợp pháp; nếu vi phạm Hợp đồng phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Công ty TNHH MTV L3 và pháp luật.

Văn bản trên không có xác nhận, chứng thực của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của anh G, anh T và chị T5 (em gái anh Đ) thì các bên đều thừa nhận có sự thỏa thuận liên doanh, liên kết trong việc phát triển, chăm sóc, bảo vệ rừng trên diện tích đất anh Đ, anh T được giao khoán và thời điểm thực hiện việc liên doanh, liên kết các bên đều khai thông nhất là ngày 28/11/2014. Như vậy, việc liên kết giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, không xảy ra tranh chấp. Quá trình giải quyết vụ án, đại diện của Công ty TNHH MTV L3 cũng khẳng định việc liên doanh, liên kết giữa các bên đề trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng không vi phạm quy định của hợp đồng đã giao khoán trước đó giữa Công ty với anh Đ, anh T và hồ sơ cũng thể hiện Công ty không có yêu cầu về việc đề nghị xác định hợp đồng giao khoán giữa anh Đ, anh T với anh G là không hợp pháp. Do đó, văn bản liên doanh, liên kết giữa anh Trần Văn G và anh Phan Đăng T, giữa anh Trần Văn G và anh Nguyễn Văn Đ có giá trị pháp lý, phù hợp với quy định tại Điều 116 và Điều 117 Bộ luật Dân sự.

Ngày 03/3/2019 anh Phan Đăng T có văn bản ủy quyền cho anh Trần Văn G về việc thay mặt anh T thực hiện nội dung các điều khoản trong Hợp đồng giao khoán số 92/2012/GK135 ngày 01/01/2012 và đại diện cho anh T giải quyết các vấn đề phát sinh từ hợp đồng, giải quyết các quyền lợi và nghĩa vụ trong quá trình thực hiện hợp đồng liên doanh, liên kết.

Ngày 03/3/2019 anh Nguyễn Văn Đ có văn bản ủy quyền cho anh Trần Văn G về việc thay mặt anh Đ thực hiện nội dung các điều khoản trong Hợp đồng giao khoán số 22/2012/GK135 ngày 01/01/2012, đại diện cho anh Đ giải quyết các vấn đề phát sinh từ hợp đồng, giải quyết các quyền lợi và nghĩa vụ trong quá trình thực hiện hợp đồng liên doanh, liên kết.

Theo lời khai của anh G, anh Lê Hữu T2, anh Nguyễn Kim T1 thì sau khi anh G ký thỏa thuận liên doanh liên kết với anh T và anh Đ thì anh G đã thuê anh T2, anh T1 đứng ra để thuê người trồng keo trên đất. Quá trình làm phát hiện bà H đã thuê người sẽ phát toàn bộ diện tích đất nên anh G đã ủy quyền cho anh T2, anh T1 gặp bà H thỏa thuận trả tiền công sẽ phát cho bà H số tiền 38.000.000 đồng (theo Văn bản giao nhận tiền ngày 29/5/2015 và ngày 12/6/2015, có chữ ký của người nhận tiền là ông Nguyễn Quốc H1 - chồng bà H). Theo trình bày của ông H1, bà H thì ông H1 chỉ được nhận 30.000.000 đồng và sau khi biết ông H1 nhận tiền bà H đã yêu cầu ông H1 trả lại nhưng anh T2, anh T1 không nhận.

Xét thấy, việc ông H1 nhận tiền từ anh T2, anh T1 thể hiện bà H có thực hiện việc sẽ phát chứ không có giá trị chứng minh bà H có trồng cây trên đất. Đối với việc bà H cho rằng văn bản giao nhận tiền ngày 29/5/2015 thể hiện anh T1, anh T2 là người có quyền sử dụng đất không liên quan đến anh G và việc ông H1 nhận tiền không liên quan đến bà. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án anh T1

và anh T2 đều khẳng định việc các anh tiến hành trồng cây trên đất cũng như trả tiền cho ông H1 là do anh G ủy quyền. Còn việc ông H1 nhận tiền nhưng không liên quan đến bà H như bà H kháng cáo là không có căn cứ vì thời điểm nhận tiền từ anh T2, anh T1 thì vợ chồng bà H vẫn còn chung sống và hai bên có bàn bạc với nhau về việc tranh chấp cây trồng trên đất với anh G, đến thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án thì số tiền này vẫn chưa được ông H1, bà H trả lại. Ngoài ra, bà H còn cho rằng ông H1 chỉ được nhận 30.000.000 đồng là không có căn cứ; bởi lẽ theo văn bản giao nhận tiền ngày 29/05/2015 và ngày 12/06/2016 ông H1 (chồng bà H) đã nhận 38.000.000 đồng từ anh T2, anh T1, có chữ ký của ông H1.

[2.3]. Về việc xác định người trồng cây keo trên đất.

Căn cứ lời khai của anh G, anh T, anh T2 và anh T1 thì toàn bộ cây keo trên phần đất do anh Đ, anh T nhận khoán là do anh G mua và thuê người trồng; những người làm chứng là các ông, bà Đặng Thị L, Nguyễn Hữu Đ1, Hoàng Xuân L1, Trần Thị M1, Hoàng Thị H3, Trần Xuân C2 đều trình bày vào năm 2015 các ông, bà được anh T2, anh T1 thuê trồng keo cho anh G trên diện tích đất nêu trên; người làm chứng anh Lương Minh Q (Phó phòng bảo vệ rừng thuộc Công ty TNHH MTV L3) khai vào thời điểm 2015 anh được bà H, anh T1 mời xác định ranh giới lô đất số 07, 08 khoảnh 07 tiểu khu B, thời điểm đó anh thấy nhân công của anh T2, anh T1 đang trồng keo; người làm chứng anh Lê Thế Đ2 trình bày năm 2015 anh Trần Văn G có lên vườn ươm Đông Vân mua cây giống, sau đó anh chở cây cho anh G và giao cây cho anh T2, anh T1 nhưng không nhớ cụ thể số lượng và cụ thể anh G trồng ở khu vực nào thì anh không biết, chỉ biết ở dốc M, xã H. Những lời khai này đa phần thể hiện anh G là người đã thực hiện việc trồng keo trên lô số 07, lô số 08 khoảnh 07 tiểu khu B vào năm 2015.

Bị đơn bà H khẳng định toàn bộ cây keo trên phần đất nêu trên do bà H mua và thuê người trồng. Những người làm chứng gồm ông Nguyễn Văn T6, ông Nguyễn Trọng T7 khai là được bà H thuê sẻ phát; còn bà Nguyễn Thị K1 và bà Nguyễn Thị T5 khai có trồng cây cho bà H tại khu vực cây C3 nhưng diện tích bao nhiêu không biết và cũng không biết diện tích có tài sản tranh chấp ở chỗ nào. Căn cứ lời khai của ông T6, bà K1, bà T5 thì không đủ cơ sở để xác định toàn bộ cây keo đang tranh chấp tại các lô đất của anh T và anh Đ được giao khoán là do bà H trồng.

Đại diện Công ty TNHH MTV L3 cũng trình bày là không xác định được ai là người trồng keo trên lô số 07, lô số 08 khoảnh 07 tiểu khu B.

Như vậy, có căn cứ khẳng định anh G là người được anh T và anh Đ thỏa thuận liên doanh liên kết trên diện tích anh Đ, anh T được giao khoán nên anh G có quyền thực hiện việc trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng. Thực tế, anh G cũng đã thực hiện việc trồng cây trên diện tích đất anh T, anh Đ được giao khoán nên anh G được hưởng các quyền lợi phát sinh theo quy định. Nhưng xét thấy, để có được giá trị tài sản như hiện tại, bà H cũng có công sức đóng góp vì đã sẻ phát toàn bộ diện tích đất trước khi anh G tiến hành trồng cây trên đất nên Tòa án cấp sơ thẩm đã trích công sức tương đương 40% giá trị tài sản cho bà H là đã cân nhắc, xem

xét về quyền sở hữu tài sản cũng như công sức đóng góp của các bên để tạo nên giá trị tài sản. Tuy nhiên, tại phần quyết định Tòa án cấp sơ thẩm lại tuyên buộc anh G có nghĩa vụ trả cho bà H 40% giá trị cây keo là chưa chính xác, Tòa án cấp phúc thẩm sẽ sửa lại theo hướng buộc anh G trả cho bà H công sức đóng góp tương đương 40% giá trị cây keo.

[2.4]. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cho rằng ông H1 (chồng bà H) đã nhận 38.000.000 đồng (có giấy biên nhận) là số tiền bà H đã có công sức đóng góp trong việc sê phát đối với diện tích đất thuộc lô đất số 07, 08 khoảnh 7 tiểu khu B. Điều này cho thấy, việc thỏa thuận trả tiền công sê phát đã được các bên giải quyết xong từ năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm một lần nữa lại tính công sê phát của bà H đối với diện tích tại lô số 07, 08 khoảnh 07 tiểu khu B để buộc anh G phải thanh toán cho bà H số tiền 148.527.360 đồng là không phù hợp, đồng thời khi buộc anh G trả tiền cho bà H Tòa án cấp sơ thẩm cũng không trừ khoản tiền 38.000.000 đồng anh G đã trả cho bà H trước đó là không đúng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh G. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/03/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hương Khê và kết quả xác minh kiểm tra hiện trạng tài sản đang có tranh chấp ngày 13/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh thể hiện phần diện tích đất có tài sản tranh chấp là 113.021,2m² thuộc lô số 07 và lô số 08, khoảnh 7 Tiểu khu B, có 15.370 cây keo. Kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản huyện H xác định giá trị tài sản trên đất (cây keo) là: 371.318.400 đồng.

Như đã phân tích nêu trên thì bà H có công sê phát đối với diện tích đất tại lô số 07, 08 khoảnh 07 tiểu khu B nên được trích công sức tương đương 40% giá trị cây trồng với số tiền $40\% \times 371.318.400 \text{ đồng} = 148.527.360 \text{ đồng}$. Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh G phải thanh toán cho bà H số tiền 148.527.360 đồng nhưng chưa trừ số tiền 38.000.000 do ông H1 (chồng bà H) đã nhận là không đúng. Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần nội dung kháng cáo này của anh nguyên đơn.

[2.5]. Đối với nội dung nguyên đơn yêu cầu bồi thường giá trị cây keo do bà H chặt tại lô đất số 07, 08 khoảnh 7 tiểu khu B: Căn cứ kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản huyện H xác định giá trị cây keo bị chặt có giá trị là 28.449.000 đồng. Kết quả điều tra của Công an huyện H thể hiện số cây keo do bà Dương Thị H thuê người chặt có giá trị 19.466.000 đồng. Số cây keo này bà Dương Thị H và anh Trần Văn G được hưởng với tỷ lệ anh G 60% giá trị, bà H 40% giá trị. Do bà H là người gây ra thiệt hại nên bà H có nghĩa vụ phải trả cho anh Trần Văn G số tiền bằng 60% giá trị: $19.466.000 \text{ đồng} \times 60\% = 11.679.600 \text{ đồng}$ là có căn cứ.

[2.6]. Đối với nội dung bà Dương Thị H kháng cáo cho rằng anh Nguyễn Văn Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hiện đang sinh sống tại Cộng hòa Liên bang Đ. Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã không tiến hành việc thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định tại các Điều 473, 474, 475 Bộ luật Tố tụng dân sự và Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 05/12/2019 giữa Tòa án nhân dân tối cao và Bộ N là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Đồng thời, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã tiến hành thông báo trên đài VOV 3 lần, việc làm này là không đúng theo quy định tại Điều 474 Bộ luật Dân sự. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Căn cứ tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 05/02/2021 anh Đ có Giấy ủy quyền cho anh Trần Văn G thay mặt và nhân danh anh Đ tham gia tố tụng làm việc tại Tòa án nhân dân huyện Hương Khê và các cá nhân, cơ quan có thẩm quyền khác để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của anh Đ. Văn bản ủy quyền có chữ ký của người ủy quyền Nguyễn Văn Đ, người được ủy quyền Trần Văn G và chứng thực cùng ngày của UBND xã H, huyện H. Tuy nhiên, tại Công văn số 8203/QLXNC-P5 ngày 27/4/2022 của Cục Q1 Bộ C4 xác định anh Nguyễn Văn Đ đã xuất cảnh ngày 30/01/2021 tại sân bay N và chưa có thông tin về nhập cảnh.

Như vậy, anh Đ đã xuất cảnh trước thời điểm lập giấy ủy quyền cho anh G nên Giấy ủy quyền ngày 05/02/2021 không hợp pháp. Tuy nhiên, thực tế Tòa án cấp sơ thẩm cũng không xác định anh G là người đại diện theo ủy quyền của anh Đ mà ghi nhận anh Đ vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm.

Quá trình giải quyết vụ án, anh G khai chỉ biết anh Đ sinh sống và làm việc tại Cộng hòa Liên bang Đ1 nhưng không biết địa chỉ cụ thể. Tòa án cấp sơ thẩm có lấy lời khai của chị Nguyễn Thị T5 (em gái anh Đ), chị T5 khai hiện anh Đ đang sinh sống tại E - 1039 B - Đức, quá trình sinh sống ở nước ngoài anh Đ có gọi điện thoại về trao đổi với chị T5 về nội dung vụ án. Trong trường hợp này, Tòa án cấp sơ thẩm cần thực hiện các thủ tục để thông báo cho anh Đ biết theo quy định tại Điều 473, 474, 475 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, xét thấy trong vụ án này các bên chỉ tranh chấp nhau về tài sản trên đất, còn quyền sử dụng đất của anh Đ được Công ty TNHH MTV L3 giao khoán thì các bên không tranh chấp nên việc anh Đ vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh Đ và không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án.

Đối với thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Ngày 28/12/2022, anh Trần Văn G có Đơn đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng để tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cho anh Nguyễn Văn Đ; Ngày 12/02/2023, anh G đã nộp 1.500.000 đồng và Đ4 đã đăng thông báo ba lần trong ba ngày liên tiếp trong các ngày 12, 13, 14/01/2023; đồng thời thông báo trên B số liên tiếp vào các ngày 13, 14, 15/01/2023. Như vậy, việc thực hiện thủ tục thông báo cho anh Đ trên phương tiện thông tin đại chúng là đảm bảo theo quy định pháp luật.

[3]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 12.246.900 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh Trần Văn G phải chịu 40% chi phí với số tiền 4.898.760 đồng, bà Dương Thị H phải chịu 60% chi phí với số tiền 7.348.140 đồng. Trong số tiền 12.246.900 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ thì anh Trần Văn G đã nộp 9.246.900 đồng, bà Dương Thị H đã nộp 3.000.000 đồng. Vì vậy, bà Dương

Thị H có nghĩa vụ trả lại cho anh Trần Văn G số tiền 4.348.140 đồng là có căn cứ.

[4]. Từ những phân tích, lập luận nêu trên, xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của anh Trần Văn G, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Dương Thị H.

[5]. Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên anh Trần Văn G không phải chịu án phí phúc thẩm. Bà Dương Thị H là người cao tuổi, có đơn xin miễn giảm án phí do là người cao tuổi nên được chấp nhận miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Trần Văn G, không chấp nhận kháng cáo của bà Dương Thị H. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 12/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh; cụ thể như sau:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Văn G:

1.1.1. Công nhận quyền sở hữu của anh Trần Văn G đối với toàn bộ số cây keo trồng trên diện tích đất 113.021,2 m² tại lô đất số 07, lô số 08 khoảnh 7 tiểu khu B thuộc khu vực khe Đ, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, giá trị cây keo anh G được quyền sở hữu là 371.318.400 đồng (Ba trăm bảy một triệu, ba trăm mười tám ngàn, bốn trăm đồng).

(Chi tiết có sơ đồ thể hiện diện tích, ranh giới khu vực đất có cây Keo giao cho anh Trần Văn G kèm theo bản án).

1.1.2. Buộc anh Trần Văn G có nghĩa vụ trích trả cho bà Dương Thị H công sức đóng góp với số tiền 148.527.360 đồng (Một trăm bốn tám triệu, năm trăm hai bảy ngàn, ba trăm sáu mươi đồng). Đối trừ số tiền 38.000.000 đồng (Ba mươi tám triệu đồng) do ông Nguyễn Quốc H1 (chồng bà Dương Thị H) đã nhận, anh Trần Văn G còn phải thanh toán cho bà Dương Thị H số tiền 110.527.360 đồng (Một trăm mười triệu, năm trăm hai bảy ngàn, ba trăm sáu mươi đồng).

1.1.3. Buộc bà Dương Thị H có nghĩa vụ trả cho anh Trần Văn G giá trị cây K bị bà H chặt (với số tiền tương đương giá trị 60% số cây bị chặt) là 11.679.600 đồng (Mười một triệu, sáu trăm bảy chín ngàn, sáu trăm đồng).

2. Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 12.246.900 đồng; Buộc anh Trần Văn G phải chịu 40% chi phí với số tiền 4.898.760 đồng, bà Dương Thị H phải chịu 60% chi phí với số tiền 7.348.140 đồng. Trong số tiền 12.246.900 đồng chi phí xem xét thẩm định tại

chỗ anh Trần Văn G đã nộp 9.246.900 đồng, bà Dương Thị H đã nộp 3.000.000 đồng. Buộc bà Dương Thị H có nghĩa vụ trả lại cho anh Trần Văn G số tiền 4.348.140 đồng (Bốn triệu, ba trăm bốn tám ngàn, một trăm bốn mươi đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản mà anh Trần Văn G đã nộp tạm ứng.

3. Về án phí phúc thẩm: Anh Trần Văn G và bà Dương Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho anh G số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000542 ngày 12/6/2023, hoàn trả cho bà Dương Thị H 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000541 ngày 09/6/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh.

4. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Bích Hải

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

L4

